TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/DS-PT
Ngày 19-01-2018
"V/v Tranh chấp đòi lại tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Trang

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Hồng Vân

Ông Phạm Văn Phấn.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa***:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 19 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 47/2017/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2017 về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản". Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 29/2017/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2017/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Công Q, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Xóm 26/3, xã TĐ, huyện T, tỉnh Nghệ An. Ông Q có mặt tại phiên tòa.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn M, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư VM, Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*: Tổng đội TN - Nghệ An.

Địa chỉ: Xóm 3/2, xã TĐ, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn B; Chức vụ: Tổng đội trưởng. Ông B có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Cao Thị T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Xóm 26/3, xã TĐ, huyện T, tỉnh Nghệ An. Bà T có mặt tại phiên tòa.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển C Nghệ An.

Địa chỉ: Lô X, Khu đô thị V, Đại lộ LN, thành phố V, Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Trung T1. Vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Q và Bà T*: Ông Trần Đình T2, Văn phòng Luật sư VM, Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An; Theo Giấy ủy quyền ngày 20 tháng 12 năm 2017. Có mặt tại phiên tòa.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Công Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An và các tài liệu có tại hồ sơ cũng như lời trình bày của các bên đương sự, thì vụ án có nội dung như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 11 năm 2016 và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm: Ngày 15 tháng 5 năm 2001, ông Trần Công Q có ký Hợp đồng số 25 với Tổng đội TN - Nghệ An (Sau đây gọi tắt là Tổng đội TN) về việc trồng rừng mét tại Tiểu khu A, khoảnh 1; Phía Bắc giáp rừng trồng anh Nga, phía Tây giáp rừng trồng 97, phía Nam giáp khe suối, phía Đông giáp khe S; Thời hạn của hợp đồng là 20 năm. Đến năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định số 2953/QD-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2013 về việc phê duyệt phương án chuyển giao Tổng đội TN vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển C Nghệ An (Sau đây gọi tắt là Công ty C). Trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng vào năm 2014, Công ty C đã căn cứ vào các hợp đồng số 25 ngày 15 tháng 5 năm 2001 và Hợp đồng kinh tế số 07/HĐ-TĐ ngày 20 tháng 8 năm 2002 để thống nhất chi trả tiền đền bù hoa màu trên đất cho ông Trần Công Q số tiền 435.354.000 đồng.

Ngày 11 tháng 4 năm 2014, Tổng đội đã thu lại của ông Q 50%, cụ thể số tiền là 217.677.000 đồng mà Công ty C chi trả cho ông Q. Theo ông Q thì việc Tổng đội TN thu của ông số tiền trên là không đúng vì theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 và Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ thì ông Trần Công Q được hưởng quyền lợi toàn bộ số 100% số tiền bồi thường trị giá hoa màu trên đất. Ông Trần Công Q khởi kiện đề nghị Tổng đội TN trả lại số tiền là 217.677.000 đồng. Trong tổng số tiền này thì Tổng đội TN đã thu số tiền mét thừa so với diện tích mét mà Tổng đội TN quản lý là 65.000.000 đồng vì số tiền này là ông trồng trên diện tích đất của rừng phòng hộ huyện A không liên quan gì đến Tổng đội TN.

Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn, Ông Nguyễn Văn B trình bày: Năm 2001, Tổng đội TN là chủ rừng, đồng thời là chủ dự án trồng rừng mét đã ký Hợp đồng số 25 ngày 15 tháng 5 năm 2001 với ông Trần Công Q để thực hiện trồng rừng mét theo chương trình Dự án 661 với nội dung: Các khoản đầu tư về trồng, chăm sóc bảo vệ do Tổng đội đầu tư, từ năm thứ 03 kể từ khi trồng

rừng, việc bảo vệ rừng mét do ông Q chịu trách nhiệm thực hiện. Trong hợp đồng cũng đã thống nhất khi thực hiện thanh lý, khai thác, người nhận khoán chỉ được hưởng 50% giá trị sản phẩm hoa màu trên đất và phải nộp lại cho Tổng đội TN là 50% giá trị sản phẩm hoa màu trên đất.

Năm 2003, thực hiện phương án sáp nhập Tổng đội TN vào Công ty C theo Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An. Trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng vào năm 2014, Công ty C đã chi trả đền bù hoa màu trên đất cho ông Trần Công Q số tiền 435.354.000 đồng. Tổng đội TN đã thu lại 50% số tiền đền bù hoa màu trên đất mà Công ty C chi trả cho ông Trần Công Q với số tiền 217.677.000 đồng. Số tiền này đã được Tổng đội TN lập danh sách và lập phiếu thu nhập quỹ của Tổng đội TN theo đúng quy định. Tổng đội TN đã báo cáo xin chủ trương sử dụng số tiền này để sửa chữa các nhà Trạm bảo vệ rừng, đường giao thông tuần tra bảo vệ rừng và đã dược Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An chấp thuận tại Công văn số 1095/UBND-NN ngày 02 tháng 3 năm 2015.

Theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 và Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ thì bên được giao đất mới được hưởng lợi toàn bộ giá trị sản phẩm hoa màu trồng trên đất. Tổng đội TN là đơn vị được Nhà nước giao đất theo Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An. Ông Trần Công Q chỉ là bên được Tổng đội TN thuê trồng rừng theo hợp đồng và hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng khi thu hoạch mỗi bên được hưởng 50% giá trị lâm sản trên đất và việc Tổng đội TN thu lại 217.677.000 đồng là theo thỏa thuận, Tổng đội TN cũng thừa nhận có thu thừa so với tổng số tiền đã thu là 65.000.000 đồng. Ông Trần Công Q khởi kiện đòi lại số tiền trên thì Tổng đội TN chỉ nhất trí trả lại số tiền mà Tổng đội TN đã thu thừa là 65.000.000 đồng. Số tiền còn lại 152.677.000 đồng, Tổng đội TN đã thu đúng nên không phải trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị T trình bày: Nhất trí với trình bày của ông Q và đây là tài sản của bà và ông Trần Công Q, đề nghị Tòa án giải quyết buộc Tổng đội TN xung trả lại tiền trên cho ông Trần Công Q và bà không có ý kiến và yêu cầu gì thêm.

Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển C Nghệ An trình bày: Thực hiện chủ trương sáp nhập Tổng đội TN vào Công ty C theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An thì việc bồi thường đền bù giải phóng mặt bằng đối với hoa màu trên đất giữa Công ty C và ông Trần Công Q đã xong, không có tranh chấp, khiếu nại gì. Việc Tổng đội TN đã thu lại của ông Q 50% số tiền là thu theo hợp đồng hai bên đã ký kết, không liên quan gì đến Công ty C. Nay ông Trần Công Q khởi kiện Tổng đội TN yêu cầu trả lại số tiền 50% mà Tổng đội đã thu thì do hai bên giải quyết với nhau, Công ty Cao không có ý kiến và yêu cầu gì.

Với nội dung trên, Bản án Dân sự sơ thẩm số 29/2017/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 158, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, xử:

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, buộc Tổng đội TN - Nghệ An, trả lại cho ông Trần Công Q số tiền 65.000.000 đồng.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công Q về việc yêu cầu Tổng đội TN - Nghệ An trả lại số tiền 152.677.000đồng.

Về án phí: Ông Trần Công Q phải chịu 7.633.850 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 5.442.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001011 ngày 05/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Nghệ An, Ông Trần Công Q còn phải nộp tiếp 2.191.850 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Buộc Tổng đội TN - Nghệ An phải chịu 3.250.000 đồng. Ngoài ra, Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01 tháng 9 năm 2017, Nguyên đơn ông Trần Công Q kháng cáo toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm số 29/2017/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An với nội dung: Vụ án có nhiều người làm chứng tuy nhiên Tòa án nhân dân huyện T không triệu tập để làm rõ các vấn đề tranh chấp; Đánh giá chứng cứ không đúng cũng như không xem xét các chứng cứ mới khi Nguyên đơn xuất trình tại phiên tòa; Căn cứ vào hợp đồng dân sự đã hết hiệu lực để làm cơ sở giải quyết vụ án là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn và Đại diện theo ủy quyền yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hai Hợp đồng kinh tế số 25 HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 5 năm 2001 và Hợp đồng kinh tế số 07/HĐ-TĐ ngày 20 tháng 8 năm 2002 vô hiệu, đề nghị Tổng đội phải trả 217.677.000 đồng mà ông Q đã trả cho Tổng đội TN.

Đại diện Bị đơn không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định tại pháp luật.

- Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Các đương sự đều thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 và Điều 294 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về thủ tục kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo trong hạn luật định, có nộp dự phí kháng cáo nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết là đúng pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác minh tại Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về tư cách pháp lý của Tổng đội TN xung phong, yêu cầu Công ty Đầu tư Phát triển C Nghệ An và Tổng đội làm lại thủ tục ủy quyền, xác minh tại cơ quan có thẩm quyền về địa vị pháp lý của Tổng đội, làm rõ Tổng đội có phải là tổ chức nhà nước hay không? Việc ký kết hợp đồng giao khoán giữa Tổng đội và các hộ dân có chịu sự điều chỉnh của Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ hay không? Xem xét, thẩm định diện tích, tài sản gia đình ông Q trồng trên đất của Công ty Lâm nghiệp AS để có cơ sở xác định số tiền Tổng đội thu vượt quá của gia đình ông Q.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt đại diện của Công ty Đầu tư Phát triển C Nghệ An là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Xét thấy Tòa án đã tống đạt giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến đương sự theo đúng quy định, nguyên đơn và bị đơn đề Tòa án vẫn tiến hành xét xử, xét thấy việc vắng mặt của đại diện của Công ty Đầu tư Phát triển C Nghệ An không làm ảnh hưởng đến kết quả xét xử, nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Theo đơn khởi kiện ban đầu, Nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xem xét trả lại số tiền 217.677.000 đồng liên quan đến Hợp đồng số 25 HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 5 năm 2001, không xem xét đến Hợp đồng số 07 HĐ/TĐ ký ngày 20 tháng 8 năm 2002. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất với nhau về việc xem xét cả giá trị lâm sản trên diện tích đất theo Hợp đồng số 07 HĐ/TĐ ký ngày 20 tháng 8 năm 2002 liên quan đến diện tích đất tại Tiểu khu B, khoảnh 1. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự cũng thống nhất với nhau yêu cầu Tòa án giải quyết giá trị lâm sản trên của cả hai Hợp đồng số 25 và 07 đối với tổng diện tích đất đã được kiểm đếm được các bên thừa nhận và ký kết theo Biên bản giữa ông Trần Công Q, Công ty C và Tổng đội TN. Xét thấy, yêu cầu của các đương sự là chính đáng, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành giải quyết theo quy định pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án đã hỏi ý kiến của các đương sự về việc có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không nhưng các đương sự không thỏa thuận được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung vụ án: Theo Hợp đồng số 25 HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 5 năm 2001 và Hợp đồng số 07/HĐ-TĐ ngày 20 tháng 8 năm 2002, ông Trần Công Q và bà Cao Thị T nhận khoán trồng rừng mét của Tổng đội TN trên diện tích đất 0,91 ha tại Tiểu khu A và 5,3 ha tại Tiểu khu B, khoảnh 1; Thời hạn của

các hợp đồng là 20 năm. Năm 2013, thực hiện Quyết định của UBND tỉnh Nghệ An về việc chuyển giao Tổng đội TN vào Công ty C. Quá trình thực hiện thì Công ty C tiến hành giải phóng mặt bằng và đã bồi thường giá trị các cây cho gia đình ông Q đã trồng với tổng số tiền là 435.354.000 đồng. Sau đó, Tổng đội TN đã thu lại 50% số tiền ông Q được bồi thường tương đương 217.677.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, buộc Tổng đội TN - Nghệ An, trả lại cho ông Trần Công Q số tiền 65.000.000 đồng; Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công Q về việc yêu cầu Tổng đội TN - Nghệ An trả lại số tiền 152.677.000đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Q kháng cáo yêu cầu Tòa án xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q, Người đại diện theo ủy quyền và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thống nhất đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố Hợp đồng số 25 HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 5 năm 2001 và Hợp đồng số 07/HĐ-TĐ ngày 20 tháng 8 năm 2002 là vô hiệu vì tại thời điểm ký kết, Tổng đội TN chưa được giao đất nên việc ký kết hợp đồng là trái pháp luật; Hợp đồng được ký kết là 20 năm nhưng chưa đến hạn mà Tổng đội TN buộc thanh lý là chưa đúng pháp luật, do đó yêu cầu Tổng đội TN trả lại 217.677.000 đồng đã thu. Xét nội dung kháng cáo của ông Q, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Tổng đội TN được thành lập ngày 16 tháng 01 năm 1993 theo Quyết định số 68 /UB.QĐ của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, với nhiệm vụ xây dựng vùng kinh tế mới thanh niên sông G (HL, huyện TC), nên xác định Tổng đội TN là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc quản lý của Tỉnh đoàn Nghệ An, có chức năng khoanh nuôi, chăm sóc, bảo vệ và giao khoán trồng rừng. Ngày 16 tháng 5 năm 2003, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định số 351/QĐ-UB.ĐC về việc công nhận quyền quản lý và sử dụng 15.068,80 ha của Tổng đội TN tại huyện T, tỉnh Nghệ An trong đó có diện tích đất rừng phòng hộ mà Tổng đội TN đã ký 02 hợp đồng với gia đình ông Q để tiến hành giao nhận khoán trồng rừng mét trên diện tích đất tại Tiểu khu A và tiểu khu 974, khoảnh 1. Trong đó quy định rõ khối lượng công việc phải làm là nhận khoán trồng rừng theo đúng quy trình kỹ thuật và thời gian thực hiện và chế độ thanh toán. Thời hạn của các hợp đồng được các bên thống nhất là 20 năm và tại phần Hiệu lực của hợp đồng và quyền lợi cho những năm tiếp theo có quy định:

"*Đơn vị và hộ nhận khoán tổ chức đánh giá giá trị lâm sản theo quy định để phân bổ như sau: Đơn vị được hưởng 50% giá trị lâm sản, hộ nhận khoán hưởng 50% giá trị lâm sản*".

Về chủ thể khi ký kết hợp đồng thì khi ký kết các hợp đồng nêu trên thì Tổng đội TN đã có đủ tư cách pháp nhân để ký hợp đồng, ông Q và Bà T cũng đủ tư cách pháp lý ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật. Về bản chất của hợp đồng là khoán việc trong việc trồng cây theo đúng quy trình kỹ thuật mà bên tổng đội yêu cầu, bên nhận khoán việc phải thực hiện công việc và được

hưởng thù lao theo hợp đồng, Hợp đồng không bàn giao diện tích đất mà chỉ giao khoán công việc trên diện tích đất cụ thể. Ngày 16 tháng 5 năm 2003, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định số 351/QĐ-UB.ĐC về việc công nhận quyền quản lý và sử dụng 15.068,80 ha của Tổng đội TN - Nghệ An tại huyện T, tỉnh Nghệ An nên xác định Tổng đội TN là chủ rừng là đúng pháp luật.

[5] Như vậy, tại thời điểm ký kết hợp đồng, Tổng đội TN chưa được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quyền quản lý, sử dụng đất. Nhưng việc tổ chức trồng rừng theo dự án là đúng với chủ trương của Nhà nước, không trái quy định của pháp luật, nên việc Tổng đội Thanh niên ký kết hợp đồng với các hộ dân là đúng quy định và các hộ dân cũng thực hiện trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc, lừa dối, các nội dung trong hợp đồng không trái pháp luật. Sau khi ký kết hợp đồng, gia đình ông Q đã tiến hành trồng lâm sản theo các hợp đồng được ký kết, không có khiếu nại hay tranh chấp nên hoàn toàn hợp pháp.

Từ khi Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 và Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ được ban hành cho đến thời điểm các bên tiến hành việc giải phóng mặt bằng thì chưa có quyết định của cơ quan Nhà nước quy định buộc Tổng đội TN phải bàn giao diện tích đất rừng theo 02 hợp đồng trên cho gia đình ông Trần Công Q và chưa có quyết định nào của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bàn giao diện tích đất rừng theo 02 hợp đồng nêu trên cho gia đình ông Q, do đó Tổng đội vẫn là chủ rừng cho đến ngày các bên bàn tiến hành nghiệm thu tài sản trên đất để bàn giao mặt bằng cho Công ty C. Căn cứ vào quy định trên thì chủ rừng mới thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 và Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ, hộ gia đình chưa được giao đất thì không thuộc đối tượng điều chỉnh là đúng pháp luật.

Tại thời điểm năm 2014 xác định Tổng đội là chủ rừng, các Hợp đồng trên vẫn còn hiệu lực, nhưng căn cứ Quyết định số 2953/QD-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2013 về việc phê duyệt phương án chuyển giao Tổng đội TN vào Công ty C, nên các bên liên quan tiến hành kiểm đếm sản phẩm trên diện tích đất rừng theo 02 hợp đồng số 25 và hợp đồng số 07, gia đình ông Q được Công ty C bồi thường giá trị lâm sản đã trồng và chăm sóc. Ông Q đã nhận tiền và không có khiếu nại gì với Công ty C và Tổng đội TN về thời gian kết thúc hợp đồng nên Tòa án các cấp không xem xét là đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào hợp đồng đã ký thì gia đình ông Q có trách nhiệm nộp lại cho Tổng đội TN tiến hành thu lại 217.677.000 đồng tương đương 50% giá trị lâm sản được bồi thường là phù hợp với thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký.

Như vậy, ông Trần Công Q kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng hủy 02 hợp đồng nêu trên, nhưng

trong giai đoạn phúc thẩm, không xuất trình thêm được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ để chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về các ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, theo Công văn số 1536-CV/TĐTN-TNXP ngày 04 tháng 4 năm 2017 thì Tổng đội TN đang thực hiện quyết định phương án chuyển giao vào Công ty C. Tổng đội TN vẫn đang hoạt động bình thường và Ban Thường vụ tỉnh đoàn xác nhận UBND tỉnh Nghệ An chưa ban hành quyết định giải thể nên đủ căn cứ để xác định tư cách pháp lý của Tổng đội TN. Về thủ tục ủy quyền, theo quy định của pháp luật thì việc tham gia tố tụng của pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật. Quá trình tố tụng, người đại diện theo pháp luật của Công ty C là ông Phạm Trung T1 (Chủ tịch Hội đồng quản trị) đã ủy quyền cho ông Trần Ngọc Thắng (Tổng Giám đốc), người đại diện theo pháp luật của Tổng đội TN là ông Nguyễn Văn B (Tổng đội trưởng) tham gia giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 134; 135 Bộ luật dân sự năm 2015.

Hơn nữa, trong vụ án này các bên đã thống nhất khoản bồi thường số tiền là 435.354.000 đồng về giải phóng mặt bằng để bàn giao cho Công ty C, các đương sự trong vụ án không có khiếu nại gì đối với Công ty C về diện tích đất được đền bù. Công ty C cũng có ý kiến là đã thực hiện việc đền bù theo đúng quy định nên không nhất thiết tham gia tố tụng. Do đó, không cần phải xem xét về giấy ủy quyền đối với Công ty C.

Về việc làm rõ các Hợp đồng có sự điều chỉnh của Quyết định 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 hay không. Hội đồng xét thấy, các hợp đồng được ký kết và thực hiện hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo thỏa thuận được ghi nhận trong hợp đồng, khi có đơn khởi kiện thì Tòa án xem xét giải quyết là đúng quy định. Xét thấy, căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu thì đã được làm rõ nên không cần phải xác minh thêm.

[8] Về áp dụng điều luật để giải quyết vụ án: Các bên tiến hành giao dịch, xác lập quan hệ hợp đồng năm 2001 và 2002, kết thúc hợp đồng năm 2014, nhưng đến năm 2016 mới khởi kiện đòi lại tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điều luật của Bộ luật dân sự năm 2015 để xét xử là chưa chính xác. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản thì cần áp Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết, xét xử là đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An không tuyên về quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án của các đương sự và không tuyên về lãi suất chậm thi hành án nên sửa bản án cho đầy đủ. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi giải quyết, xét xử các vụ án khác.

[9] Về án phí Dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Công Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Công Q, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 5 Bộ luật; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; các Điều 163, 169; 170; 233; 234; 235; 255 và Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005, xử:

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Buộc Tổng đội TN - Nghệ An trả lại cho ông Trần Công Q số tiền 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng).

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công Q về việc yêu cầu Tổng đội TN - Nghệ An trả lại số tiền 152.677.000đồng (Một trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ông Trần Công Q phải chịu 7.633.850 đồng (Bảy triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, tám trăm năm mươi đồng) án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 5.442.000 đồng (Năm triệu, bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001011 ngày 05 tháng 12 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Nghệ An. Ông Trần Công Q còn phải nộp tiếp 2.191.850 đồng (Hai triệu, chín trăm chín mươi mốt nghìn, tám trăm năm mươi đồng) án phí còn thiếu. Buộc Tổng đội TN - Nghệ An phải chịu 3.250.000 đồng (Ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Về án phí Dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc ông Trần Công Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự phúc thẩm, nhưng

được khấu trừ đi tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Q đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001970 ngày 11 tháng 9 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Nghệ An.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Hồng Trang